ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000001	NGUYEN BAO NGOC	男	2006-06-26	066206002940	LE 4.15	
2	H72616850200000002	TRAN THI MY DUNG	女	2003-01-20	066303017185	LE 4.15	
3	H72616850200000003	NGUYEN NGOC THAO VY	女	2004-11-27	066304006141	LE 4.15	
4	H72616850200000004	NGUYEN NGOC UYEN NHI	女	2004-01-05	066304010192	LE 4.15	
5	H72616850200000005	DUONG XUAN PHI	男	2006-05-19	067206002788	LE 4.15	
6	H72616850200000006	NGUYEN TIEU HONG	女	2007-03-04	067307000723	LE 4.15	
7	H72616850200000007	DANH VO TUONG VI	女	2009-06-06	068309004328	LE 4.15	
8	H72616850200000008	HOANG THI HONG LINH	女	1996-10-24	070196008841	LE 4.15	
9	H72616850200000009	HOANG HOAI AN	女	2004-01-01	070304005483	LE 4.15	
10	H72616850200000010	THAN THI LY HUONG	女	2003-08-08	075303010325	LE 4.15	
11	H72616850200000011	NGUYEN NGOC XUAN MAI	女	2004-01-25	079304009599	LE 4.15	
12	H72616850200000012	CHAU THI KIM NGAN	女	2002-01-13	089302010278	LE 4.15	
13	H72616850200000013	PHAN ANH KIET	男	2002-09-01	092202006372	LE 4.15	
14	H72616850200000014	NGUYEN THUY TIEN	女	1999-12-24	093199006738	LE 4.15	
15	H72616850200000015	NGUYEN NGOC KIM CHI	女	2001-06-29	096301002079	LE 4.15	
16	H72616850200000016	HOANG THI LAN ANH	女	2012-06-24	1312045732	LE 4.15	
17	H72616850200000017	NGUYEN NGOC HUONG TRA	女	2008-07-29	15929072008	LE 4.15	
18	H72616850200000018	NGUYEN NHAT ANH	女	2003-07-17	231303000062	LE 4.15	
19	H72616850200000019	NGUYEN CANH THANH	男	2008-01-19	286208000001	LE 4.15	
20	H72616850200000020	DAM TRONG NHAT MINH	男	2015-12-05	P00757752	LE 4.15	
21	H72616850200000021	DANG THI HUYEN TRANG	女	2001-07-28	035301001518	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000022	PHAN THI GIANG	女	2005-03-05	040305014797	LE 4.16	
2	H72616850200000023	DUONG THI THUY NHI	女	2005-04-15	040305025876	LE 4.16	
3	H72616850200000024	PHAM THI HANH	女	2007-11-14	040307021730	LE 4.16	
4	H72616850200000025	LE NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-01-10	040307025532	LE 4.16	
5	H72616850200000026	TRAN THI NGOC DIEP	女	2008-05-04	040308026052	LE 4.16	
6	H72616850200000027	NGUYEN THI OANH	女	1995-03-29	042195007209	LE 4.16	
7	H72616850200000028	LE MINH TUYEN	男	2000-11-22	042200002901	LE 4.16	
8	H72616850200000029	NGUYEN VAN LUONG	男	2008-11-13	042208007166	LE 4.16	
9	H72616850200000030	PHAM THI YEN VI	女	2003-01-30	042303003123	LE 4.16	
10	H72616850200000031	NGUYEN TRA MY	女	2003-10-14	042303004185	LE 4.16	
11	H72616850200000032	HO THI HIEN THAO	女	2003-08-25	042303004767	LE 4.16	
12	H72616850200000033	DANG DUONG THUY	女	2008-07-12	042308008462	LE 4.16	
13	H72616850200000034	TRAN BAO NGOC	女	2008-09-09	044308009091	LE 4.16	
14	H72616850200000035	NGUYEN HOANG GIA VY	女	2008-01-10	046308000345	LE 4.16	
15	H72616850200000036	NGUYEN THI HOANG DIEU	女	1998-06-09	049198008474	LE 4.16	
16	H72616850200000037	DIEP NHAT HUY	男	2000-01-15	056200001253	LE 4.16	
17	H72616850200000038	KIEU THI THANH TAM	女	2004-08-24	056304010237	LE 4.16	
18	H72616850200000039	NGO THAI BAO	男	2004-04-27	064204012008	LE 4.16	
19	H72616850200000040	TRINH THI HAI HAU	女	2001-09-13	064301000066	LE 4.16	
20	H72616850200000041	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2004-10-06	064304000049	LE 4.16	
21	H72616850200000042	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-08-24	064305001849	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000043	BUI THI DIEU	女	2008-10-28	034308010231	LE 5.19	
2	H72616850200000044	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2008-08-27	034308011935	LE 5.19	
3	H72616850200000045	NGUYEN THI HONG ANH	女	2008-01-31	034308015033	LE 5.19	
4	H72616850200000046	TRAN THI ANH TUYET	女	2008-01-29	034308015222	LE 5.19	
5	H72616850200000047	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-05-02	034309013545	LE 5.19	
6	H72616850200000048	DAO HA ANH	女	2009-09-04	034309015760	LE 5.19	
7	H72616850200000049	TA MINH THU	女	2010-04-23	034310002601	LE 5.19	
8	H72616850200000050	LE NGOC LINH	女	2012-04-22	034312000027	LE 5.19	
9	H72616850200000051	LE CONG ANH	男	2008-06-16	035208000111	LE 5.19	
10	H72616850200000052	CHU CAM LY	女	2008-06-21	035308004201	LE 5.19	
11	H72616850200000053	QUYEN THANH VAN	女	2008-01-03	035308005095	LE 5.19	
12	H72616850200000054	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2008-12-29	035308005728	LE 5.19	
13	H72616850200000055	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-07-26	035308006006	LE 5.19	
14	H72616850200000056	LE THI THANH VAN	女	2008-12-22	035308009339	LE 5.19	
15	H72616850200000057	TRAN THI TRA	女	1997-03-06	036197013788	LE 5.19	
16	H72616850200000058	DO THI TRINH	女	1998-07-31	036198001022	LE 5.19	
17	H72616850200000059	LA NGOC HUNG THINH	男	2006-09-10	036206027133	LE 5.19	
18	H72616850200000060	NGUYEN THI THUY	女	2003-10-02	036303004724	LE 5.19	
19	H72616850200000061	NGUYEN HONG NHUNG	女	2003-12-30	036303005883	LE 5.19	
20	H72616850200000062	BUI THI HONG HUE	女	2003-09-05	036303007532	LE 5.19	
21	H72616850200000063	NGUYEN THI VAN ANH	女	2003-02-27	036303012501	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000064	NGUYEN TRINH PHUONG MINH	女	2006-09-29	031306016003	LE 5.20	
2	H72616850200000065	BUI THI HUYEN CHI	女	2007-08-12	031307013380	LE 5.20	
3	H72616850200000066	LUONG PHUONG THAO MY	女	2008-01-24	031308010955	LE 5.20	
4	H72616850200000067	TRUONG THAI DIEU ANH	女	2009-12-01	031309000638	LE 5.20	
5	H72616850200000068	NGUYEN THI LOAN	女	1995-08-14	033195011148	LE 5.20	
6	H72616850200000069	LUONG NGOC DAT	男	2004-09-17	033204004374	LE 5.20	
7	H72616850200000070	PHAM THI LAN	女	2002-07-14	033302006495	LE 5.20	
8	H72616850200000071	LE THI TRA MY	女	2005-03-07	033305005689	LE 5.20	
9	H72616850200000072	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-01-27	033308004292	LE 5.20	
10	H72616850200000073	DAO DIEU HUYEN	女	2008-09-27	033308005957	LE 5.20	
11	H72616850200000074	NGUYEN THI ANH TUYET	女	1995-04-10	034195003212	LE 5.20	
12	H72616850200000075	VU PHUONG ANH	女	1999-09-11	034199004937	LE 5.20	
13	H72616850200000076	NGUYEN CONG HOANG	男	2000-09-26	034200008679	LE 5.20	
14	H72616850200000077	DUONG LE GIA BAO	男	2007-10-05	034207005001	LE 5.20	
15	H72616850200000078	DAO THI KIM CUONG	女	2004-10-23	034304004296	LE 5.20	
16	H72616850200000079	VU THI CAM TU	女	2004-04-02	034304004857	LE 5.20	
17	H72616850200000080	LE THI NGOC ANH	女	2004-05-08	034304007258	LE 5.20	
18	H72616850200000081	NGO VU PHUONG MY	女	2004-11-30	034304011640	LE 5.20	
19	H72616850200000082	NGUYEN THI HA MY	女	2008-03-02	034308000327	LE 5.20	
20	H72616850200000083	NGUYEN THAO UYEN	女	2008-12-14	034308000435	LE 5.20	
21	H72616850200000084	DANG NGOC LINH	女	2008-02-11	034308002621	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000085	VU THI NGOC MINH	女	2004-05-05	036304004460	LE4.22	
2	H72616850200000086	TRAN THI THU HIEN	女	2005-07-21	036305013979	LE4.22	
3	H72616850200000087	DUONG THI THUY HUONG	女	2006-07-25	036306016671	LE4.22	
4	H72616850200000088	NINH MINH QUYEN	女	2008-08-04	036308006171	LE4.22	
5	H72616850200000089	TRAN MINH HANH	女	2008-05-03	036308006193	LE4.22	
6	H72616850200000090	HOANG NGUYEN HONG CHI	女	2008-09-30	036308017005	LE4.22	
7	H72616850200000091	PHAM LAN HUONG	女	2002-06-21	037302000894	LE4.22	
8	H72616850200000092	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2006-09-01	037306003467	LE4.22	
9	H72616850200000093	NGUYEN THI CAM LY	女	2007-03-03	037307008920	LE4.22	
10	H72616850200000094	DINH BAO NGOC	女	2008-08-13	037308008191	LE4.22	
11	H72616850200000095	NGUYEN VAN VAN	男	1995-03-25	038095018562	LE4.22	
12	H72616850200000096	NGUYEN THI HOAI	女	1988-03-04	038188005215	LE4.22	
13	H72616850200000097	NGUYEN THI HUONG	女	1992-04-05	038192038470	LE4.22	
14	H72616850200000098	LE THI HONG	女	2003-09-15	038303018324	LE4.22	
15	H72616850200000099	NGUYEN THI THUY	女	2003-02-14	038303020921	LE4.22	
16	H72616850200000100	NGUYEN THI QUYNH	女	2003-01-05	038303022533	LE4.22	
17	H72616850200000101	DO THI NGOC DUYEN	女	2004-12-06	038304008878	LE4.22	
18	H72616850200000102	NGUYEN THU HUYEN	女	2005-09-23	038305007155	LE4.22	
19	H72616850200000103	LE THI PHUONG ANH	女	2005-10-24	038305025853	LE4.22	
20	H72616850200000104	CAO XUAN PHUONG	女	2006-11-08	038306017706	LE4.22	
21	H72616850200000105	MAC HOANG AN	女	2007-09-18	038307001715	LE4.22	
22	H72616850200000106	LE THI ANH	女	2008-01-19	038308006230	LE4.22	
23	H72616850200000107	DO THI YEN NHI	女	2008-08-15	038308010112	LE4.22	
24	H72616850200000108	NGUYEN THI DIEU	女	2008-05-27	038308025557	LE4.22	
25	H72616850200000109	LE THI ANH	女	1990-02-28	040190000165	LE4.22	
26	H72616850200000110	HO THI HAI NHUNG	女	1999-10-23	040199000605	LE4.22	
27	H72616850200000111	BUI HUY TUYEN	男	2004-05-17	040204023968	LE4.22	
28	H72616850200000112	NGUYEN DINH KHANH VINH	男	2008-08-07	040208025235	LE4.22	
29	H72616850200000113	NGUYEN THI HONG LE	女	2002-08-22	040302010200	LE4.22	
30	H72616850200000114	NGUYEN THI TAM	女	2002-05-02	040302015841	LE4.22	
31	H72616850200000115	CAO KHANH VAN	女	2004-03-23	040304005797	LE4.22	
32	H72616850200000116	NGUYEN THI QUYNH	女	2004-07-22	040304018358	LE4.22	
33	H72616850200000117	HOANG THI HA THUONG	女	2004-03-16	040304025772	LE4.22	
34	H72616850200000118	NGUYEN THI SUONG	女	2005-02-15	040305002990	LE4.22	
35	H72616850200000119	NGUYEN THI NGAN HA	女	2005-02-19	040305005156	LE4.22	
36	H72616850200000120	PHAN THI NHUNG	女	2005-11-10	040305006248	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000121	DUONG DINH THAI	男	2008-12-23	027208006409	LR 1.1	
2	H72616850200000122	NGUYEN HUU HOANG ANH	男	2008-10-22	027208011327	LR 1.1	
3	H72616850200000123	DO TON NGOC ANH	女	2000-04-23	027300000645	LR 1.1	
4	H72616850200000124	VU THI PHUONG NHI	女	2002-06-30	027302001653	LR 1.1	
5	H72616850200000125	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-10-21	027304001961	LR 1.1	
6	H72616850200000126	NGUYEN THUY LINH	女	2004-08-02	027304006583	LR 1.1	
7	H72616850200000127	LE THI TRANG	女	2004-09-04	027304007298	LR 1.1	
8	H72616850200000128	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-12-03	027304007527	LR 1.1	
9	H72616850200000129	NGUYEN THI HOA	女	2005-07-30	027305005731	LR 1.1	
10	H72616850200000130	TRAN THI THAO	女	2005-03-30	027305006890	LR 1.1	
11	H72616850200000131	HOANG THI NGOC	女	2005-09-18	027305010072	LR 1.1	
12	H72616850200000132	HOANG THI NGOC HOA	女	2005-03-22	027305011453	LR 1.1	
13	H72616850200000133	TRAN THI BINH	女	2005-03-23	027305011483	LR 1.1	
14	H72616850200000134	MAN QUYNH ANH	女	2008-04-23	027308003582	LR 1.1	
15	H72616850200000135	NGUYEN THI UT LOAN	女	2008-04-10	027308004756	LR 1.1	
16	H72616850200000136	NGO THI XUAN MAI	女	2008-07-21	027308006028	LR 1.1	
17	H72616850200000137	VU THANH GIANG	男	1996-08-19	030096012088	LR 1.1	
18	H72616850200000138	HOANG MINH THANH	男	2004-01-14	030204010539	LR 1.1	
19	H72616850200000139	NGO THANH THUY	女	2003-05-18	030303004708	LR 1.1	
20	H72616850200000140	PHAM KHANH LINH	女	2003-10-04	030303010322	LR 1.1	
21	H72616850200000141	TRAN THI QUYNH ANH	女	2005-08-15	030305005152	LR 1.1	
22	H72616850200000142	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-02-16	030305010462	LR 1.1	
23	H72616850200000143	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2007-07-31	030307008798	LR 1.1	
24	H72616850200000144	VU LAM OANH	女	2008-11-20	030308000432	LR 1.1	
25	H72616850200000145	VU THI THAO	女	2008-01-31	030308007510	LR 1.1	
26	H72616850200000146	LE NGUYEN DIEU THAO	女	2008-10-25	030308014408	LR 1.1	
27	H72616850200000147	PHAM THU THUY	女	2008-03-17	030308015128	LR 1.1	
28	H72616850200000148	LE KIEU ANH	女	2008-10-14	030308015251	LR 1.1	
29	H72616850200000149	PHAM NGOC HA	女	2009-08-02	030309013073	LR 1.1	
30	H72616850200000150	PHAM QUANG HUY	男	2005-11-30	031205018693	LR 1.1	
31	H72616850200000151	DOAN VINH KHANG	男	2009-02-13	031209012046	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000152	PHAM KHANH LINH	女	2010-02-28	024310006783	LR 1.2	
2	H72616850200000153	DO THI HANG	女	2010-08-05	024310010197	LR 1.2	
3	H72616850200000154	PHAM THU GIANG	女	2008-05-31	024408007485	LR 1.2	
4	H72616850200000155	BUI THI HA VY	女	2008-10-30	024838014469	LR 1.2	
5	H72616850200000156	DINH THI HUYEN	女	1986-07-02	025186011255	LR 1.2	
6	H72616850200000157	NGUYEN QUOC BIEN	男	2004-07-07	025204006355	LR 1.2	
7	H72616850200000158	LE QUANG ANH	男	2004-08-15	025204013604	LR 1.2	
8	H72616850200000159	PHUNG VUONG NAM	男	2008-03-09	025208006518	LR 1.2	
9	H72616850200000160	BUI MAI CHI	女	2004-05-09	025304006168	LR 1.2	
10	H72616850200000161	NGUYEN MANH QUYNH	女	2004-08-13	025304007231	LR 1.2	
11	H72616850200000162	VY THI THAI	女	2004-12-15	025304007342	LR 1.2	
12	H72616850200000163	TA HOANG YEN	女	2008-01-31	025308003319	LR 1.2	
13	H72616850200000164	DO HA LINH	女	2008-03-16	025308012696	LR 1.2	
14	H72616850200000165	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-08-11	025309010868	LR 1.2	
15	H72616850200000166	TRAN NGOC THO	男	1999-12-31	026099004772	LR 1.2	
16	H72616850200000167	NGUYEN THI THUONG	女	1997-10-27	026197009307	LR 1.2	
17	H72616850200000168	NGUYEN HOANG HIEP	男	2008-06-11	026208009313	LR 1.2	
18	H72616850200000169	PHUNG CAO CUONG	男	2008-04-06	026208010822	LR 1.2	
19	H72616850200000170	CAO THI YEN VY	女	2006-08-07	026306009060	LR 1.2	
20	H72616850200000171	TRAN ANH THU	女	2007-11-18	026307000569	LR 1.2	
21	H72616850200000172	NGUYEN NGOC MAI	女	2007-12-17	026307008797	LR 1.2	
22	H72616850200000173	KIEU THI HANG	女	2008-08-13	026308002467	LR 1.2	
23	H72616850200000174	LUU THI HA LINH	女	2008-11-12	026308002955	LR 1.2	
24	H72616850200000175	TA THI NHAT ANH	女	2008-01-19	026308004161	LR 1.2	
25	H72616850200000176	TRAN PHUONG THAO	女	2008-07-16	026308006204	LR 1.2	
26	H72616850200000177	NGUYEN LAN ANH	女	2008-09-29	026308007628	LR 1.2	
27	H72616850200000178	TRAN THI DIEM QUYNH	女	2008-06-12	026308008121	LR 1.2	
28	H72616850200000179	NGUYEN THU GIANG	女	2008-04-26	026308009802	LR 1.2	
29	H72616850200000180	NGUYEN HOANG NGAN	女	2009-08-14	026309000753	LR 1.2	
30	H72616850200000181	VU HA TRANG	女	2009-12-09	026309008745	LR 1.2	
31	H72616850200000182	DUONG TU ANH	女	2010-09-19	026310000512	LR 1.2	
32	H72616850200000183	NGUYEN LE TRA MY	女	2010-11-14	026310005992	LR 1.2	
33	H72616850200000184	HOANG CONG DAM	男	1985-10-20	027085001976	LR 1.2	
34	H72616850200000185	NGUYEN DUC CAM	男	2000-02-10	027200005475	LR 1.2	
35	H72616850200000186	NGUYEN QUANG HUY	男	2002-10-21	027202009955	LR 1.2	
36	H72616850200000187	TRAN VAN NHAT	男	2004-01-02	027204007617	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000188	NGUYEN PHUONG TRINH	女	2009-08-18	022309002445	LR 2.3	
2	H72616850200000189	NGUYEN HA MY	女	2009-04-01	022309004001	LR 2.3	
3	H72616850200000190	NGUYEN THI BAO HAN	女	2009-02-18	022309004957	LR 2.3	
4	H72616850200000191	NGO THU AN	女	2009-05-15	022309006121	LR 2.3	
5	H72616850200000192	THAN VAN HOP	男	2000-08-22	024200007157	LR 2.3	
6	H72616850200000193	NGUYEN VAN NGUYEN	男	2003-08-09	024203005417	LR 2.3	
7	H72616850200000194	TRAN HOANG PHONG	男	2003-09-26	024203007476	LR 2.3	
8	H72616850200000195	DAO DUY HOANG CUONG	男	2004-01-23	024204004414	LR 2.3	
9	H72616850200000196	MAI QUOC VUONG	男	2004-09-23	024204015104	LR 2.3	
10	H72616850200000197	TRINH NGOC NINH	男	2005-01-19	024205001359	LR 2.3	
11	H72616850200000198	PHAM TRUNG CHINH	男	2005-09-02	024205011297	LR 2.3	
12	H72616850200000199	NGUYEN DINH VU	男	2008-09-19	024208000089	LR 2.3	
13	H72616850200000200	NGUYEN NGOC TUAN	男	2008-03-22	024208013372	LR 2.3	
14	H72616850200000201	NGUYEN VU ANH TUAN	男	2008-05-31	024208015637	LR 2.3	
15	H72616850200000202	LUC THI CUC	女	2000-01-14	024300012500	LR 2.3	
16	H72616850200000203	NGUYEN MINH TRANG	女	2003-01-17	024303002525	LR 2.3	
17	H72616850200000204	NGUYEN THI THU HUONG	女	2003-01-03	024303009097	LR 2.3	
18	H72616850200000205	DUONG THI VAN ANH	女	2004-09-28	024304000273	LR 2.3	
19	H72616850200000206	TO NGOC HA	女	2004-10-07	024304002893	LR 2.3	
20	H72616850200000207	KHONG THI DIEM QUYNH	女	2004-03-07	024304014857	LR 2.3	
21	H72616850200000208	TA CHU THANH HUYEN	女	2005-02-17	024305003664	LR 2.3	
22	H72616850200000209	NGUYEN THI CAM LY	女	2006-10-06	024306006946	LR 2.3	
23	H72616850200000210	NGUYEN THI LAN ANH	女	2007-12-20	024307004631	LR 2.3	
24	H72616850200000211	VU THI THU PHUONG	女	2008-02-08	024308001188	LR 2.3	
25	H72616850200000212	LUC THI THANH LUYEN	女	2008-03-19	024308001487	LR 2.3	
26	H72616850200000213	HOANG THI THAO	女	2008-08-24	024308002146	LR 2.3	
27	H72616850200000214	TRAN THANH NHUNG	女	2008-05-08	024308002719	LR 2.3	
28	H72616850200000215	HA THI THU THAO	女	2008-05-05	024308004201	LR 2.3	
29	H72616850200000216	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2008-11-26	024308008869	LR 2.3	
30	H72616850200000217	VI THI BAO CHAM	女	2008-02-10	024308008917	LR 2.3	
31	H72616850200000218	NGUYEN THI UYEN	女	2008-07-25	024308009032	LR 2.3	
32	H72616850200000219	DAO KHANH LY	女	2008-09-25	024308011132	LR 2.3	
33	H72616850200000220	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2008-06-28	024308012589	LR 2.3	
34	H72616850200000221	NGUYEN THI BAO THOA	女	2008-01-15	024308013822	LR 2.3	
35	H72616850200000222	TRAN NGAN HOA	女	2008-02-16	024308014768	LR 2.3	
36	H72616850200000223	GIAP THI TUYEN	女	2009-03-23	024309004093	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000224	HOANG DINH THANH TU	男	2003-06-15	020203002671	LR 2.4	
2	H72616850200000225	TRAN LONG VU	男	2004-12-06	020204002298	LR 2.4	
3	H72616850200000226	DAM VAN THO	男	2007-03-03	020207000482	LR 2.4	
4	H72616850200000227	NGUYEN GIA BAO	男	2008-11-27	020208004058	LR 2.4	
5	H72616850200000228	HOANG THI MAI HUONG	女	2003-05-11	020303002112	LR 2.4	
6	H72616850200000229	TRIEU THI KIM OANH	女	2004-03-31	020304001204	LR 2.4	
7	H72616850200000230	LUONG THI QUYNH NHU	女	2004-02-16	020304004337	LR 2.4	
8	H72616850200000231	PHAM DO KHANH NHI	女	2007-08-28	020307000626	LR 2.4	
9	H72616850200000232	TRIEU THI BICH DIEP	女	2007-08-18	020307003548	LR 2.4	
10	H72616850200000233	DOAN KHANH NGOC	女	2008-10-16	020308003126	LR 2.4	
11	H72616850200000234	DONG THANH HUYEN	女	1990-10-27	022190002192	LR 2.4	
12	H72616850200000235	CHU THI HUE	女	1990-05-04	022190003567	LR 2.4	
13	H72616850200000236	VU ANH QUAN	男	2004-05-13	022204002254	LR 2.4	
14	H72616850200000237	VU MANH DUC	男	2004-08-29	022204003897	LR 2.4	
15	H72616850200000238	BUI AN HUNG	男	2004-09-22	022204004137	LR 2.4	
16	H72616850200000239	DINH VAN HUNG	男	2005-11-04	022205012185	LR 2.4	
17	H72616850200000240	NGUYEN DUC LAM AN	男	2007-11-29	022207014361	LR 2.4	
18	H72616850200000241	LANH MINH QUAN	男	2008-05-26	022208000262	LR 2.4	
19	H72616850200000242	VU CHI BINH	男	2008-01-08	022208001104	LR 2.4	
20	H72616850200000243	NGUYEN DUC PHUC	男	2008-01-09	022208003817	LR 2.4	
21	H72616850200000244	PHAM TIEN TAI	男	2008-05-28	022208007762	LR 2.4	
22	H72616850200000245	LUU ANH DUNG	男	2008-10-06	022208007817	LR 2.4	
23	H72616850200000246	DUONG NHAT ANH	男	2008-09-13	022208012567	LR 2.4	
24	H72616850200000247	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2003-09-21	022303003324	LR 2.4	
25	H72616850200000248	NGUYEN THI HANH	女	2005-10-27	022305002367	LR 2.4	
26	H72616850200000249	TRAN BAO YEN	女	2005-12-12	022305005794	LR 2.4	
27	H72616850200000250	TRAN BAO XUYEN	女	2005-12-12	022305009000	LR 2.4	
28	H72616850200000251	NGUYEN DIEU THUY	女	2008-10-13	022308000738	LR 2.4	
29	H72616850200000252	LUONG QUYNH ANH	女	2008-09-02	022308001016	LR 2.4	
30	H72616850200000253	NGUYEN TRA MY	女	2008-10-26	022308007420	LR 2.4	
31	H72616850200000254	PHUNG BAO TRAM	女	2008-04-20	022308007435	LR 2.4	
32	H72616850200000255	VU KIEU ANH	女	2008-07-25	022308007966	LR 2.4	
33	H72616850200000256	DINH THI NHU QUYNH	女	2008-06-19	022308008507	LR 2.4	
34	H72616850200000257	NGUYEN NHU QUYNH	女	2008-04-06	022308011508	LR 2.4	
35	H72616850200000258	DO TRA MY	女	2009-08-14	022309000413	LR 2.4	
36	H72616850200000259	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2009-11-16	022309002119	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000260	VU GIA NAM	男	2003-10-31	019203003561	LR 2.5	
2	H72616850200000261	PHAM VAN LAM	男	2004-08-02	019204000993	LR 2.5	
3	H72616850200000262	NGUYEN TUAN VU	男	2004-12-01	019204005824	LR 2.5	
4	H72616850200000263	DIEP XUAN QUY	男	2003-06-20	019206003436	LR 2.5	
5	H72616850200000264	TRAN HAI YEN	女	2002-02-25	019302007072	LR 2.5	
6	H72616850200000265	DUONG THI THUY	女	2004-07-09	019304002660	LR 2.5	
7	H72616850200000266	TRAN THU HA	女	2004-09-10	019304004258	LR 2.5	
8	H72616850200000267	BUI THI QUYNH	女	2004-11-05	019304008082	LR 2.5	
9	H72616850200000268	NGUYEN THI LAN	女	2006-06-01	019306000993	LR 2.5	
10	H72616850200000269	PHAM HA TRANG	女	2006-08-27	019306007832	LR 2.5	
11	H72616850200000270	TA THI HAN	女	2006-09-25	019306011863	LR 2.5	
12	H72616850200000271	TA PHUONG MAI	女	2008-03-03	019308001239	LR 2.5	
13	H72616850200000272	DINH HAI YEN	女	2008-02-14	019308003965	LR 2.5	
14	H72616850200000273	HA THU HOAI	女	2008-08-30	019308005393	LR 2.5	
15	H72616850200000274	DUONG MINH THU	女	2008-12-02	019308005777	LR 2.5	
16	H72616850200000275	PHAM TAM NHU	女	2008-11-19	019308007733	LR 2.5	
17	H72616850200000276	TA XUAN MAI	女	2008-01-15	019308007786	LR 2.5	
18	H72616850200000277	TRAN THAO VY	女	2008-07-02	019308008526	LR 2.5	
19	H72616850200000278	PHAM PHUONG DUNG	女	2008-07-02	019308009859	LR 2.5	
20	H72616850200000279	BE VAN NAM	男	1993-01-24	020093004127	LR 2.5	
21	H72616850200000280	HOANG THI LINH	女	1998-12-15	020198005205	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000281	NGUYEN HAI YEN	女	2008-12-14	001308037095	LR 2.6	
2	H72616850200000282	BUI QUE CHI	女	2008-11-12	001308037728	LR 2.6	
3	H72616850200000283	TONG KHANH LINH	女	2008-06-05	001308038454	LR 2.6	
4	H72616850200000284	NGUYEN THUC LINH	女	2008-10-01	001308039859	LR 2.6	
5	H72616850200000285	VU NGOC VAN	女	2008-09-01	001308041522	LR 2.6	
6	H72616850200000286	TRAN HUONG THAO	女	2009-07-17	001309022537	LR 2.6	
7	H72616850200000287	NGUYEN TRINH QUYNH CHI	女	2009-09-11	001309042508	LR 2.6	
8	H72616850200000288	CHU NGOC LINH	女	2010-08-12	001310046704	LR 2.6	
9	H72616850200000289	PHAM THUY TRANG	女	2011-09-06	001311009826	LR 2.6	
10	H72616850200000290	LE KIEU TRANG	女	2012-01-01	001312075921	LR 2.6	
11	H72616850200000291	LE BAO NGOC	女	2015-10-19	001315016031	LR 2.6	
12	H72616850200000292	LU THI LIEU	女	2002-11-28	002302009759	LR 2.6	
13	H72616850200000293	TRAN THI DUYEN	女	2008-05-05	002308002120	LR 2.6	
14	H72616850200000294	LE TRA MY	女	2010-02-08	002310010761	LR 2.6	
15	H72616850200000295	DAM THANH NHA	女	2008-04-18	004308003746	LR 2.6	
16	H72616850200000296	HOANG VAN CHINH	男	1997-12-26	006097003176	LR 2.6	
17	H72616850200000297	TO THI HUYEN NGA	女	1993-04-05	006193005601	LR 2.6	
18	H72616850200000298	PHUNG THI THUY DUONG	女	2005-09-17	006305001926	LR 2.6	
19	H72616850200000299	VI THI HIEN	女	2006-10-29	008306009425	LR 2.6	
20	H72616850200000300	TRUONG KHANH DOAN	女	2008-03-08	008308002163	LR 2.6	
21	H72616850200000301	DINH HAI NAM	男	2002-08-13	010202003824	LR 2.6	
22	H72616850200000302	TRAN DANG KHOA	男	2003-06-25	010203009128	LR 2.6	
23	H72616850200000303	GIANG THI BAU	女	2003-02-05	010303001522	LR 2.6	
24	H72616850200000304	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2008-05-02	014208000396	LR 2.6	
25	H72616850200000305	VI THI KIM ANH	女	2004-01-02	014304002532	LR 2.6	
26	H72616850200000306	MAI ANH DAT	男	2003-08-25	015203002998	LR 2.6	
27	H72616850200000307	CAO THI QUYNH GIANG	女	2003-09-23	015303001460	LR 2.6	
28	H72616850200000308	NGUYEN NHU QUYNH	女	2004-06-09	015304007775	LR 2.6	
29	H72616850200000309	DINH XUAN QUYNH	女	2002-12-26	017302000170	LR 2.6	
30	H72616850200000310	BUI THI MAI CHI	女	2003-10-04	017303001000	LR 2.6	
31	H72616850200000311	NGUYEN DUONG HA	女	2003-06-29	017303006297	LR 2.6	
32	H72616850200000312	BUI THI THU ANH	女	2008-08-18	017308007275	LR 2.6	
33	H72616850200000313	VU HONG QUAN	男	1996-07-09	019096004495	LR 2.6	
34	H72616850200000314	HA VIET CUONG	男	2002-11-09	019202005723	LR 2.6	
35	H72616850200000315	PHAM HUNG	男	2002-07-03	019202009371	LR 2.6	
36	H72616850200000316	NGUYEN DINH NHAT HOANG	男	2003-11-27	019203001356	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000317	TRAN THI QUYNH HUONG	女	2004-06-24	001304038474	LR 3.10	
2	H72616850200000318	NGUYEN PHUONG THANH	女	2004-11-15	001304042712	LR 3.10	
3	H72616850200000319	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2005-11-02	001305006261	LR 3.10	
4	H72616850200000320	MAI NGOC MY	女	2005-11-07	001305011260	LR 3.10	
5	H72616850200000321	NGUYEN THI LAN CHI	女	2005-08-25	001305011281	LR 3.10	
6	H72616850200000322	NGUYEN THI OANH	女	2005-10-14	001305032304	LR 3.10	
7	H72616850200000323	NGUYEN HUONG LY	女	2005-12-26	001305037890	LR 3.10	
8	H72616850200000324	DO THI TRA MY	女	2005-12-11	001305043557	LR 3.10	
9	H72616850200000325	PHAM BAO VAN	女	2008-10-07	001308000479	LR 3.10	
10	H72616850200000326	VU BAO TRAM	女	2008-05-11	001308006987	LR 3.10	
11	H72616850200000327	NGUYEN BAO CHAM	女	2008-12-02	001308009070	LR 3.10	
12	H72616850200000328	PHAM YEN TRANG	女	2008-07-25	001308013007	LR 3.10	
13	H72616850200000329	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2008-11-11	001308014078	LR 3.10	
14	H72616850200000330	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2008-02-04	001308015789	LR 3.10	
15	H72616850200000331	NGUYEN HAI YEN	女	2008-09-19	001308015821	LR 3.10	
16	H72616850200000332	DO QUYNH MAI	女	2008-06-06	001308016362	LR 3.10	
17	H72616850200000333	NGUYEN THI PHUONG CHINH	女	2008-04-11	001308018445	LR 3.10	
18	H72616850200000334	NGUYEN TUONG LINH	女	2008-08-02	001308019903	LR 3.10	
19	H72616850200000335	HO PHUONG ANH	女	2008-09-28	001308021090	LR 3.10	
20	H72616850200000336	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-04-28	001308024130	LR 3.10	
21	H72616850200000337	TRAN NGOC KHUE	女	2008-04-17	001308032303	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72616850200000338	NGUYEN HAI ANH	男	1995-01-12	001095006906	LR 3.9	
2	H72616850200000339	NGUYEN THI BAC	女	1994-02-27	001194071665	LR 3.9	
3	H72616850200000340	TRAN DUY NAM	男	2002-04-27	001202021254	LR 3.9	
4	H72616850200000341	NGUYEN VAN SANG	男	2002-02-07	001202022710	LR 3.9	
5	H72616850200000342	NGO DUONG VIET	男	2002-10-26	001202028835	LR 3.9	
6	H72616850200000343	NGUYEN DUC TOAN	男	2002-08-30	001202029823	LR 3.9	
7	H72616850200000344	NGUYEN PHUC LAM	男	2003-03-29	001203036777	LR 3.9	
8	H72616850200000345	DAO DUC HIEU	男	2004-02-09	001204001046	LR 3.9	
9	H72616850200000346	NGUYEN VAN LINH	男	2004-07-31	001204034537	LR 3.9	
10	H72616850200000347	LA HOANG BACH	男	2025-03-22	001205003070	LR 3.9	
11	H72616850200000348	NGUYEN HOANG HA	男	2005-09-29	001205010499	LR 3.9	
12	H72616850200000349	VUONG DUONG HUNG	男	2005-08-01	001205052336	LR 3.9	
13	H72616850200000350	VU DINH HAI	女	2008-01-09	001208000655	LR 3.9	
14	H72616850200000351	HO MINH DUC	男	2008-04-17	001208020228	LR 3.9	
15	H72616850200000352	VU HA THU	女	2000-10-29	001300021664	LR 3.9	
16	H72616850200000353	DO THI NHU NGUYET	女	2002-12-09	001302038625	LR 3.9	
17	H72616850200000354	DO THI HOA	女	2003-08-02	001303041414	LR 3.9	
18	H72616850200000355	NGO THI NGOC ANH	女	2004-12-13	001304017800	LR 3.9	
19	H72616850200000356	NGUYEN QUYNH MAI	女	2004-08-13	001304022121	LR 3.9	
20	H72616850200000357	NGUYEN HOANG QUYNH XUAN	女	2004-01-19	001304029997	LR 3.9	
21	H72616850200000358	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2004-10-10	001304030000	LR 3.9	